

PHỤ LỤC 1: HIỆN TRẠNG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NTM GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Báo cáo số 104 /UBND-TH ngày 08 tháng 4 năm 2022

TT	Xã	Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025																			Tiêu chí đạt đến cuối 2021
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi và PCTT	Điện	Trường học	CSVC VH	Cơ sở hạ tầng TMNT	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và phát triển KT nông thôn	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn Hoá	Môi trường và ATTP	Hệ thống chính trị và tiếp cận PL	QP&AN	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Hải Thượng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	Hải Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x		x		x	x	x	16
3	Hải Quy	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x	x	16
4	Hải Hưng	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	17
5	Hải Ba	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
6	Hải Quế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	17
7	Hải Dương	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x		x		x	x	x	15
8	Hải Định	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	18
9	Hải Lâm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	18
10	Hải Trường	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x		x	x	x	16
11	Hải Sơn	x	x	x	x		x		x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	16
12	Hải Chánh	x			x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	15
13	Hải Phong	x	x	x	x		x	x	x	x	x			x		x		x	x	x	14
14	Hải An	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	16
15	Hải Khê	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	16
	Tổng	15	12	14	15	9	12	14	15	15	15	12	6	15	10	15	9	15	15	248	
	Tổng chưa đạt	0	3	1	0	6	3	1	0	0	0	3	9	0	5	0	6	0	0	37	

Điều chi Quy hoạch: Chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn mới.

**Phụ lục 2. HIỆN TRẠNG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Báo cáo số 104 /BC-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022

TT	Xã	19 tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao																			Tổng số tiêu chí đạt
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và phòng chống thiên tai	Điện	Giáo dục	Văn hóa	CSHT thương mại NT	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TC SX và phát triển kinh tế	Y tế	Hành chính công	Tiếp cận pháp luật	Môi trường	Chất lượng môi trường sống	Quốc phòng và An Ninh	
		-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	
1	xã Hải Thượng	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	16
2	xã Hải Phú	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x				x	x		x	x	14
3	xã Hải Hưng	x		x	x		x			x	x		x			x			x	x	10
4	Xã Hải Dương	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x			x	x			x	13
5	Xã Hải Phong	x		x	x		x	x		x	x	x				x	x		x	x	12
	Tổng cộng	5	2	5	5	1	5	4	2	5	5	4	2	0	1	5	4	1	4	5	65
	Số TC chưa đạt	0	3	0	0	4	0	1	3	0	0	1	3	5	4	0	1	4	1	0	30

Phụ lục 3 : NHU CẦU ĐẦU TƯ ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023 (xã Hải An)

(Kèm theo Báo cáo số 104 /BC-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022

TT	Tiêu chí chưa đạt (Nêu cụ thể khối lượng chưa đạt đến từng tiêu chí và chỉ tiêu)	Nhu cầu đầu tư đạt chuẩn NTM năm 2023												
		Khối lượng (Nêu cụ thể đến từng chỉ tiêu)	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Trong đó								Vốn huy động doanh nghiệp,	Vốn huy động nhân dân	Vốn khác
				Ngân sách trực tiếp				Lồng ghép các các CT, DA khác	Vốn tín dụng					
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã							
III	Hải An		46,640	2,500	3,500	0	0	39,255	0	0	1,385	0		
	Số 5 (Trường học);	Tiêu chí số 5:												
- Trường TH & THCS: xây mới 24 phòng học gồm dãy nhà 2 tầng (8 phòng học), 01 dãy nhà hiệu bộ (05 phòng làm việc) của điểm Mỹ thủy 2 cần di dời và 11 phòng học bộ môn và chức năng), 01 đa năng; 01 nhà thường trực bảo vệ;		24,140						24140						
- Trường Mầm non:														
		Xây mới 4 phòng nuôi dưỡng; 2 nhà bảo vệ; 2 phòng nhà ăn (bếp và kho);cải tạo 4 phòng nuôi dưỡng; cải tạo sân vườn 2 điểm trường	7,000						7000					
	số 6 (cơ sở vật chất văn hóa)	Nhà văn hóa,	4,000					3,600			400			
Sân thể thao xã		1,575					1,418			158				
điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi;		410					328			82				
Nhà văn hóa, sân, tường rào, công trình vệ sinh thôn Thuận Đầu;		1,575					1,418			158				
Khu thể thao 4 thôn		2,940			1000		1352			588				

	chỉ tiêu 2.3 (tiêu chí số 2 Giao thông)	Bê tông hóa đường xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: 7000m	5,000	2500	2500							
--	--	--	--------------	------	------	--	--	--	--	--	--	--

**Ghi
chú
(Ưu
tiên)**

Đăng
ký về
đích
năm
2023



Stt	Xã	Tiêu chí đã đạt	Tiêu chí chưa đạt (Nêu cụ thể khối lượng chưa đạt của từng tiêu chí và chỉ tiêu)	Khối lượng (Nêu cụ thể đến từng Chỉ tiêu)	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Nhu cầu đầu tư đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2022-2025						Đăng ký năm đạt chuẩn
						Trong đó				Vốn huy động dân	Vốn khác	
						Ngân sách trực tiếp						
						NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
	1		- Bê tông hoá đường xóm thôn Long Hưng (tuyến: xóm ông Viêm; xóm ông Thiết)	0,25 km	150	75				75		
	2		- Nâng cấp mở rộng đường xóm thôn Long Hưng; tuyến: Nương Vàng (đoạn ông Thuận-Ông Bồn); Tuyến Xóm ông Hựu	0,775 km	450	225				225		2023
	3		Nâng cấp đường nội bộ nghĩa trang nhân dân thôn Long Hưng, xã Hải Phú (giai đoạn 2)	500m	450	200	200			50		
2 Hải Dương					10250	3650	1500	550	300	1700	2550	
			2.1 Đường xã được bảo trì hàng năm đảo bảo sáng xanh sạch đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo , chỉ dẫn, chiếu sáng gờ giảm tốc , cây xanh ..) theo quy định	Làm mới và nâng cấp mở rộng BT: 4.3 km thôn An Nhon: 1km đường trục xóm và thôn Kim Giao 2 km mở rộng đường trục thôn, xuân Viên 0.3 km đường trục xóm, Đông Dương đường trần thị tâm: 1 km; biển báo, giảm tốc	4900	2150	300				2450	
			Chỉ tiêu : 5.1: Tỷ lệ trường học các cấp(mầm non, tiểu học. THCS hoặc trường phổ thông có		0							
			Chỉ tiêu : 5.1: Tỷ lệ trường học các cấp(1 nhà bảo vệ cấp I.II	150		100	50				
				1 Nhà đa năng I.II	500		300	100	100			

Stt	Xã	Tiêu chí đã đạt	Tiêu chí chưa đạt (Nêu cụ thể khối lượng chưa đạt của từng tiêu chí và chỉ tiêu)	Khối lượng (Nêu cụ thể đến từng Chỉ tiêu)	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Nhu cầu đầu tư đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2022-2025						Đăng ký năm đạt chuẩn	
						Trong đó					Vốn huy động dân		Vốn khác
						Ngân sách trực tiếp				NS TW			
						NS tỉnh	NS huyện	NS xã					
			Trường học các cấp mầm non, tiểu học.	1 trường rào I. II	1000		600	300	100			2024	
			THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có học cao nhất là THCS đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 1 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	Nâng cấp sân trường mầm non	700		200	100	100	200	100		
Tiêu chí 18: Chất lượng môi trường sống					0								
			Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trong chỉ tiêu từ 18.1, 18.2, 18.3	Nhu cầu cấp nước sạch trên xã 1400 hộ	3000	1500				1500			
3	Hải Phong				23,431	7,734	3,000	2,270	2,460	552	7,415		
			Tiêu chí 1: Quy hoạch				-	-	-	-	-		
				Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới	150	150							
				- 1,2 Km đường liên xã Tân-Sơn-Hòa đi qua thôn Hưng Nhơn bị hư hỏng nặng	1,200						1,200		
				- Đầu tư thêm các biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc...	50				25		25		

Stt	Xã	Tiêu chí đã đạt	Tiêu chí chưa đạt (Nêu cụ thể khối lượng chưa đạt của từng tiêu chí và chỉ tiêu)	Khối lượng (Nêu cụ thể đến từng Chỉ tiêu)	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Nhu cầu đầu tư đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2022-2025						Đăng ký năm đạt chuẩn	
						Trong đó					Vốn huy động dân		Vốn khác
						Ngân sách trực tiếp				NS TW			
						NS tỉnh	NS huyện	NS xã					
			- Đầu tư thêm các biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc...		50				25		25		
			- Cần đầu tư nâng cấp các tuyến đường GTNT (Cầu Hà: 2,1 km, Văn Quỳ, Hưng Nhon: 0,2 km, Phú Kinh: 2,3 km)		2,760	1,104			500	552	604		
			1. Trường MN Hải Tân: Nâng cấp sửa chữa trường MN khu vực trung tâm gồm các hạng mục: Thay mái tôn, laphong 04 phòng học, cải tạo sửa chữa 01 nhà ăn, 01 nhà bếp 400 tr; Xây mới 02 nhà vệ sinh cho 02 lớp học 200 tr;		600	480		120					
			2. Trường MN Hải Tân: Nâng cấp sửa chữa trường MN khu vực Văn Quỳ gồm các hạng mục: Xây dựng 02 nhà vệ sinh; XD sân trường, Xây mới 35m tường rào, nhà để xe		340				340				

Stt	Xã	Tiêu chí đã đạt	Tiêu chí chưa đạt (Nêu cụ thể khối lượng chưa đạt của từng tiêu chí và chỉ tiêu)	Khối lượng (Nêu cụ thể đến từng Chỉ tiêu)	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Nhu cầu đầu tư đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2022-2025						Đăng ký năm đạt chuẩn
						Trong đó				Vốn huy động dân	Vốn khác	
						Ngân sách trực tiếp						
						NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
			3. Trường MN Hải Tân: Nâng cấp sửa chữa trường MN khu vực Văn trị gồm các hạng mục: Xây dựng 02 nhà vệ sinh; XD sân trường, Xây mới 35m tường rào, nhà để xe	500			250	250				
			4. Trường MN Hải Hòa: Nhà 1 tầng, 4 phòng hành chính, 1 nhà bếp khu vực HN 1,3 tỷ, 01 nhà bảo vệ: 70 triệu	1,570	1,000	250	250	70				
			5. Trường MN Hải Hòa: Nhà 2 tầng, 4 phòng học, 1 nhà bếp khu vực Phú Kinh	5,000							5,000	
			6. Trường TH&THCS Hải Tân: Nhà đa năng: 1,3 tỷ; Nhà Thể dục có Mái che 500 tr; Nâng cấp, sửa chữa 02 điểm trường 600 tr;	2,400	1,000	500	500	200			200	
			7. Trường TH&THCS Hải Tân: tường rào TH Câu Hà 300 tr; Cổng và tường rào VQ, VT: 800 tr.	2,100	1,000		250	500			350	
			8. Trường TH&THCS Hải Hòa: Nhà 02 tầng 4 phòng chức năng	2,400	1,000	1,000	400					
			9. Trường TH&THCS Hải Hòa: Nhà 02 tầng 5 phòng hỗ trợ học tập	2,400	1,000	1,000		400				

Stt	Xã	Tiêu chí đã đạt	Tiêu chí chưa đạt (Nêu cụ thể khối lượng chưa đạt của từng tiêu chí và chỉ tiêu)	Khối lượng (Nêu cụ thể đến từng Chỉ tiêu)	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Nhu cầu đầu tư đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2022-2025						Đăng ký năm đạt chuẩn	
						Trong đó					Vốn huy động dân		Vốn khác
						Ngân sách trực tiếp				NS TW			
						NS tỉnh	NS huyện	NS xã					
			10. Trường TH&THCS Hải Hòa: Nhà đa năng 1,3 tỷ, nhà thể dục có mái che 300 tr, nhà VS GV 300 tr	1,900	1,000		500	400					
			- Đầu tư các điểm Wifi các trung tâm học tập cộng đồng thôn	11						11			
4	Hải Hưng				8,070	3,000	650	-	2,210	2,060	150		
			Quy hoạch	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới	150		150						
			Giao thông:		-								
			Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng, xanh, sạch và có các hạng mục cần thiết (biển abó, gaimr tốc, biển chỉ dẫn, chiếu	'- Đầu tư thêm các biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc...	100			50		50			
			2.2 tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn	'- Đầu tư thêm các biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc...	200			100		100			
			2.3 Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa đảm bảo xanh, sạch, đẹp	Đầu tư nâng cấp các tuyến đường GTNT (12,7km)	7,620	3,000	500	2,060	2,060				

...		Xây dựng cảnh quan môi trường, xanh-sạch-đẹp;	Tuyến đường kiểu mẫu	Xây dựng 5 km đường kiểu mẫu	2,500		1,000		500	500	500	2024
-----	--	---	----------------------	------------------------------	-------	--	-------	--	-----	-----	-----	------

UBND HUYỆN HẢI LĂNG**Phụ lục 6:****DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN***Kèm theo Báo cáo số 104 /BC-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022*

Stt	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số QĐ được đầu tư phê duyệt			Kế hoạch năm 2022
					Số QĐ; ngày tháng, năm, ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	
	TỔNG CỘNG					42,000	42,000	
1	Cầu sông nhùng và đường hai đầu cầu huyện Hải Lăng	Ban QLDA ĐTXD&PTQ Đ huyện HL	Hải Lăng	2021-2022	37/NQ-HĐND ngày 02/12/2020	5,000	5,000	
2	Trường THPT Hải Lăng, Hạng mục: Nhà Đa chức năng và nhà hiệu bộ	Sở GD&ĐT	Hải Lăng	2022-2025	115/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	8,500	8,500	
3	Nhà Hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Thị Tâm	Sở GD&ĐT	Hải Lăng	2022-2025	115/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	6,000	6,000	
4	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	TT PTCCN&KC huyện	TT Diên Sanh	2022-2024	08b/NQ-HĐND ngày 23/6/2021	13,500	13,500	
5	Trung tâm y tế huyện Hải Lăng, Hạng mục: Khu điều trị Khoa Nội nhiễm khuẩn	Sở Y tế	TT Diên Sanh		44/TB-UBND ngày 5/4/2021	9,000	9,000	

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Phụ lục 7:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THIỆN TIÊU CHÍ NTM CẤP HUYỆN ĐÃ CÓ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(Kèm theo Báo cáo số 104 /BC-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022

TT	Danh mục dự án	Quy mô/ khối lượng	Quyết định/ chủ trương đầu tư, kế hoạch trung hạn đã được phê duyệt					Thời gian KC-HT	Ghi chú
			Số Quyết định/ Thông báo/ Nghị quyết	Trong đó:					
				Tổng mức đầu tư	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã		
I	Tiêu chí giao thông			142,850	110,000	1,450	31,400	-	
-	Cầu Cầu Nhi - Hải Tân, đường Thượng Xá- Trà Lộc (ĐH.50) và Đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phường Lang (ĐH.50a)	Cầu 105,1x9m, đường 02 đoạn 13,7m	08/NQ-HĐND, ngày 14/6/2021	140,000	110,000		30,000		2022-2025
-	Sửa chữa đường 3 tháng 2, thị trấn Diên Sanh (đoạn Km0+980-Km2+115)	Sửa chữa mặt đường 2.340m2	543/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	400			400		2022
-	Nâng cấp tuyến đường huyện ĐH49B xây dựng huyện	1.369m	544/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	2,450		1,450	1,000		2021-2023 NS tỉnh hỗ trợ NTM
II	Tiêu chí Y tế - Văn hóa – Giáo dục			66,300	-	37,500	33,300	-	
1	Y tế			6,500	-	6,000	5,000	-	
-	Nâng cấp các trạm Y tế xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định, huyện Hải Lăng	Sửa chữa, nâng cấp 05 trạm y tế	405/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	6,500		6,000	5,000		2023-2025
2	Giáo dục			30,800	-	26,500	4,300	-	
-	Trường TH&THCS Hải Chánh; Nhà học bộ môn	02 tầng, 790m2	40/NQ-HĐND, ngày 02/12/2020	4,500		4,000	500		2021-2023

-	Trường TH&THCS Thiện Thành; hạng mục Nhà học bộ môn	02 tầng, 707m ²	39/NQ-HĐND, ngày 02/12/2020	4,500		4,000	500		2021-2023	
-	Trường TH&THCS Hải Ba; Phòng học	2 tầng, 626m ²	38/NQ-HĐND, ngày 02/12/2020	3,600		3,200	400		2021-2023	
-	Trường TH&THCS Hải Quy; Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	2 tầng, 700m ²	41/NQ-HĐND, ngày 23/12/2020	5,400		4,500	900		2021-2023	NS tỉnh hỗ trợ huyện đăng ký NTM
-	Trường TH&THCS Hải Xuân; HM: Nhà đa năng	01 tầng, 489,6m ²	396/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	1,300		1,200	100		2022-2024	
-	Trường MN Hải Thượng (KV Đại An Khê)	02 tầng, 6 phòng học, 350m ²	559/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	4,200		3,000	1,200		2023-2025	NS tỉnh hỗ trợ huyện NTM
-	Trường TH&THCS Hải Chánh. HM: Phòng học, phòng chức năng và đa năng	01 tầng, 489,6m ²	395/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	2,400		2,200	200		2023-2025	
-	Trường TH&THCS Hải Phú. HM: Phòng chức năng và nhà đa năng	4 tầng, 6 phòng học, 610m ²	394/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	4,900		4,400	500		2023-2025	
3	Văn hóa			29,000	-	5,000	24,000	-		
-	Sân vận động huyện Hải Lăng	Sân nền 7,7ha; đường 803m	08a/NQ-HĐND ngày 23/6/2021	29,000		5,000	24,000		2023-2025	
III	Tiêu chí môi trường			21,950	-	10,000	11,950	-		
-	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	Thu gom 1,8km, tuyến dẫn nước 14,6km	08b/NQ-HĐND ngày 23/6/2021	13,500		10,000	3,500		2022-2024	
-	Hệ thống thoát nước phải tuyến đường 3 tháng 2 (đoạn từ QL1A đến Trần Phú)	120m	560/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	450			450		2022-2024	

-	Tuyến ống cấp nước sạch các khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	4,15km	561/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	8,000			8,000		2022-2024	
	TỔNG CỘNG			231,100	110,000	48,950	76,650	-		

UBND HUYỆN HẢI LĂNG

Phụ lục 8: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẦN ĐẦU TƯ ĐỂ HOÀN THIỆN CÁC TIÊU CHÍ HUYỆN NTM

(Kèm theo Báo cáo số 104 /BC-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện Hải Lăng)

TT	Danh mục dự án	Quy mô/ khối lượng	Tổng mức đầu tư	Đề xuất nguồn vốn, trong đó:			Ghi chú
				NS tỉnh	NS huyện	Nguồn vốn khác (lồng ghép CT DA, xã hội hóa,	
A	Tổng nhu cầu vốn Tiêu chí huyện		306,294.64	106,217.64	48,067.00	152,010.00	
I	Quy hoạch	24736ha	4,954.64	4,954.64	0.00	0.00	
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2040 (ha)	24,736	1,954.64	1,954.64	-	-	
2	Quy hoạch xây dựng NTM 15 xã (200tr/xã)		3,000.00	3,000.00			
II	Tiêu chí Giao thông	31.15	47,330	17,330	0	30,000	
1	Đầu tư đường Thị trấn - Bến Mung (ĐH.54) nối dài cao tốc	2	4,000	4,000	-	-	2/7,8km chưa cứng hóa
2	Nâng cấp đường Thị trấn - Bến Mung (ĐH.54)	6.2	8,000	4,000	-	4,000	Đường hiện trạng đã xuống cấp
3	Đầu tư đường Xuân Lâm- Thượng Nguyên - K4 (ĐH.53)	1.9	3,330	3,330	-	-	Tuyến nhánh của Xuân Lâm-Thượng Nguyên-K4
4	Đường Hải Chánh- Đá bạc (ĐH.59) (Gđ1)	6	6,000	3,000	-	3,000	Nâng cấp giai đoạn 1
5	Tuyến nhánh ĐH49b dài 2,4km	2,4km	4,000	3,000		1,000	
6	Đường Thượng Xá-Dốc Sơn-Bến Lùng (ĐH.52)	5	5,000	-	-	5000	
7	Nâng cấp đường Thị trấn - Bến Mung (ĐH.54)	5,8km	8,000			8,000	Phía bên kia cao tốc
8	Đường Hải Chánh - Đá Bạc (ĐH.59) GD2	4,25km	5,500			5,500	Nối cao tốc
9	Nâng cấp bến xe loại 4 (m2)	2500	3,500	-	-	3500	Nằm trong Tiêu chí
II	Tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục		137,950	67,433	46,567	23,950	
1	Nội dung Y tế		38,700	26,000	0	12,700	
	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn						
1.1	Xây dựng khu điều trị khoa Nội truyền nhiễm	1 tầng 972m2	9,000	9000			Đã bố trí trung hạn 2021-2025
1.2	Xây dựng Khu nhà Ngoại tổng hợp	2 tầng	11,000	11000			Đã có chương trình

TT	Danh mục dự án	Quy mô/ khối lượng	Tổng mức đầu tư	Đề xuất nguồn vốn, trong đó:			Ghi chú
				NS tỉnh	NS huyện	Nguồn vốn khác (lồng ghép CT DA, xã hội hóa,	
1.3	Xây mới khu nhà hệ dự phòng, nhà làm việc của phòng dân số	1.200m2	6,000	6000			<i>Dựa cơ chương trình hỗ trợ sau dịch</i>
1.4	Xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải	300m2	1,200			1,200	
1.5	Bể dự trữ nước sinh hoạt phòng cháy chữa cháy	100m3	1,000			1,000	
1.6	thiết bị y tế (máy CT scanner)	1 máy	10,000			10,000	
1.7	Xây dựng nhà để xe CBCC	250m2	500			500	
2	Nội dung Giáo dục		32,850	20,900	700	11,250	
2.1	Trường THPT Hải Lăng		22,900	12,000	0	10,900	
2.1.1	Nhà đa chức năng	800m2	12,000	12000			
2.1.2	Nhà hiệu bộ và chức năng	2 tầng					
2.1.3	Sân thể thao, hệ thống đường chạy, sân chơi bãi tập		600			600	
2.1.4	Tường rào		800			800	
2.1.5	Phòng học bộ môn		8,000			8,000	
2.1.6	Phòng hỗ trợ học tập và hành chính		1,500			1,500	
2.2	Trường THPT Trần Thị Tâm		6,350	6,000	0	350	
2.2.1	Nhà hiệu bộ, phòng học, phòng chức năng	2 tầng	6,000	6000			
2.2.2	Thiết bị dạy học, máy vi tính		350			350	
2.3	Trung tâm GDNN&GDTX huyện		3,600	2900	700	0	
2.3.1	Xây dựng mới 2 phòng học Lý thuyết tại cơ sở 1	2 phòng	2,000	2,000			
2.3.2	Sửa chữa, nâng cấp dãy nhà cấp 4 hiện có tại cơ sở 1		700		700		
2.3.3	Mua sắm bổ sung thiết bị đào tạo các nghề: may, điện tử, điện dân dụng, tin học, kỹ thuật chế biến, nấu ăn, cơ khí- gò hàn		750	750			
2.3.4	Sửa chữa nâng cấp thiết bị đào tạo các nghề hiện có		150	150			
3	Nội dung Văn hóa		66,400	20,533	45,867	0	

TT	Danh mục dự án	Quy mô/ khối lượng	Tổng mức đầu tư	Đề xuất nguồn vốn, trong đó:			Ghi chú
				NS tỉnh	NS huyện	Nguồn vốn khác (lồng ghép CT DA, xã hội hóa,	
3.1	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hải Lăng (Nhà 2 tầng, nhà thi đấu đa năng)	800 chỗ ngồi; diện tích 2.857m ²	37,400	15,533	21,867		(NS tỉnh 15.533 triệu bao gồm đầu tư công và NTM)
3.2	Sân vận động huyện Hải Lăng	3,12ha	29,000	5,000	24,000		Đã bố trí trung hạn 2023-2025
III	Tiêu chí Môi trường		115,860	16,500	1,300	98,060	
1	Nâng cấp, mở rộng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh		6,500	6,500			
2	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh		13,500	10,000	500	3,000	
3	Hệ thống thu gom nước mưa cụm CN Diên sanh		4,060			4060	
4	Xử lý ô nhiễm môi trường tại các kho thuốc BVTV tồn lưu 05 HTX: Quyết Tiến, Thi Ông, Phước Điền, Thượng Xá, CTy vật tư NN Triệu Hải (cũ)		15,000			15,000	
5	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải chợ Mỹ Chánh		2,000			2,000	
6	Xây dựng hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa và hạ tầng kỹ thuật cụm CN Hải Thượng		10,000			10,000	
7	Xây dựng hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa và hạ tầng kỹ thuật cụm CN Hải Chánh		10,000			10,000	
8	Đầu tư xây dựng các tuyến đường: RD-1 (Tuyến đường gom từ CHXD Ngô Đồng để Trạm Viễn thông VNPT), RD-2, RD-3, RD-4, RD-5	2.464m	10,000			10,000	
9	Xây dựng KH ứng phó sự cố môi trường cấp huyện		500		500		
10	Xây dựng KH ứng phó sự cố tràn dầu cấp huyện		300		300		
11	Xây dựng mới bãi rác huyện		40,000			40,000	
12	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải vùng nuôi tôm ven biển Hải An, Hải Khê		4,000			4,000	

TT	Danh mục dự án	Quy mô/ khối lượng	Tổng mức đầu tư	Đề xuất nguồn vốn, trong đó:			Ghi chú
				NS tỉnh	NS huyện	Nguồn vốn khác (lồng ghép CT DA, xã hội hóa,	
IV	Chất lượng môi trường sống		200	0	200	0	
	mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp		200		200		